

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2024  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 1/2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện quý I/2024	So sánh (%)	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
<b>I</b>	<b>KINH TẾ:</b>						
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5.965</b>	<b>35.240</b>	<b>6.350</b>	<b>106,45</b>	<b>18,02</b>
	- Nông - lâm - ngư	"	775	3.960	770	99,35	19,45
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	1.470	17.690	1.350	91,84	7,63
	- Thương mại - Dịch vụ	"	3.720	13.590	4.230	113,71	31,13
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GTSX</b>	<b>%</b>	<b>10,42</b>	<b>10 - 12,5</b>	<b>6,45</b>	<b>-3,97</b>	
	- Nông - lâm - ngư	"	-0,26	1,5-2,5	-0,65	-0,39	
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	6,52	11,6-14,5	-8,16	-14,69	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	14,64	10,6-13,0	13,71	28,35	
<b>3</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>0,00</b>	
	- Nông - lâm - ngư	"	13,0	11,2	12,1	-0,87	
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	24,6	50,2	21,3	-3,38	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	62,4	38,6	66,6	4,25	
<b>4</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>850</b>	<b>9.500</b>	<b>600</b>	<b>70,59</b>	<b>6,32</b>
<b>5</b>	<b>Phân theo ngành sản xuất</b>						
	<b>1) GTSX Nông - lâm - thủy sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>775</b>	<b>3.960</b>	<b>770</b>	<b>99,35</b>	<b>19,45</b>
	<b>a) GTSX nông nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>104</b>		<b>97</b>	<b>93,27</b>	
	- Diện tích cây lúa	ha	5.347,0	10.000	5.300,0	99,12	53,00
	- Diện tích ngô	ha	185,0	350	171,0	92,43	48,86
	- Diện tích lạc (đậu phụng)	ha	390,0	700	410,0	105,13	58,57
	- Diện tích rau	ha	554,0	1.050	532,0	96,03	50,67
	- Tổng đàn gia súc hiện có	con	47.527	51.200	45.653	96,06	89,17
	- Sản lượng thịt hơi các loại	tấn	2.062	6.700	1.780	86,32	26,57
	<b>b) GTSX lâm nghiệp</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>19</b>		<b>18</b>	<b>94,74</b>	
	<b>c) GTSX thủy sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>652</b>		<b>655</b>	<b>100,46</b>	
	Tổng sản lượng thủy, hải sản	tấn	18.520	102.900	18.950	102,32	18,42
	- Sản lượng khai thác đánh bắt thủy sản	tấn	17.810	98.500	18.396	103,29	18,68
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	710	4.400	554	78,03	12,59
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	"	310	2.200	247	79,68	11,23
	- Diện tích thả nuôi thủy sản	ha	435	498	266	61,15	53,41
	<i>Trong đó:</i> Diện tích tôm nuôi	"	74	105	37	50,00	35,24
	<b>2) GTSX công nghiệp - xây dựng</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.470</b>	<b>17.690</b>	<b>1.350</b>	<b>91,84</b>	<b>7,63</b>
	<b>a) GTSX công nghiệp</b>		<b>925,0</b>		<b>1.010</b>	<b>109,19</b>	

	+ Sản lượng điện tiêu thụ	Triệu kwh	26,0		30,0	115,38	
	<b>b) Xây dựng cơ bản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>545,0</b>		<b>340,0</b>	62,39	
	- Giải ngân vốn đầu tư xây dựng	"	17,070	168,502	23,5	137,67	13,95
	+ Ngân sách tỉnh, TW	"	13,2	69,200	7,0	53,10	10,12
	+ Ngân sách huyện	"	3,888	99,302	16,5	424,38	16,62
	<b>3) GTSX Thương mại - Dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3.720</b>	<b>13.590</b>	<b>4.230</b>	<b>113,71</b>	<b>31,13</b>
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ	Tỷ đồng	6.440	28.900	7.700	119,57	26,64
	<b>5) Thu, chi ngân sách</b>						
	- Tổng thu trên địa bàn	Tỷ đồng	35,579	185,4	44,0	123,67	23,74
	- Tổng chi ngân sách	"	242,448	632,1	297,2	122,58	47,02
<b>II</b>	<b>XÃ HỘI</b>						
<b>1</b>	<b>Dân số - Trẻ em - Y tế</b>						
	- Dân số trung bình	Người	122.790	122.850	122.940	100,12	<b>100,07</b>
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		0,80	Quý không đánh giá		
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%		5,5	Quý không đánh giá		
	- Số giường bệnh	Giường	260	260	260	100,00	<b>100,00</b>
<b>2</b>	<b>Lao động - Việc làm - Giảm nghèo</b>						
	- Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm	L. động		9.200	Quý không đánh giá		
	- Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm	%		2,48	Đánh giá năm		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		54,5	Quý không đánh giá		
<b>3</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>						
	- Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	24.254	20.304	23.758	97,95	117,01
	+ Bậc Mầm non	"	4.647	4.385	4.529	97,46	103,28
	+ Bậc Tiểu học	"	9.217	8.779	8.847	95,99	100,77
	+ Bậc THCS	"	6.960	7.140	7.134	102,50	99,92
	+ Bậc THPT	"	3.430		3.248	94,69	
	+ Giáo dục thường xuyên	"	538	722	752	139,78	104,16
	- Trường đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%		95	95,45		100,47
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	0	1	Đánh giá năm		
<b>III</b>	<b>QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>						
	- Xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		80	Đánh giá năm		
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%		100	100	100,00	100,00
	- Lực lượng dự bị động viên được giao nguồn huấn luyện	%		95	Đánh giá năm		
	- Xã, phường vững mạnh về quốc phòng	%		100	Đánh giá năm		